

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Nguyễn Thị Tịnh

**NGÔN NGỮ GIAO TIẾP TRONG HÔN LỄ
CỦA NGƯỜI NAM BỘ**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Chuyên ngành : Lý luận ngôn ngữ

Mã số : 62.22.01.01

Người hướng dẫn khoa học

1. TS. Trần Văn Tiếng

2. TS. Đỗ Thị Bích Lài

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2016

**NHỮNG CÔNG BỐ KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Tịnh (2010), *Tìm hiểu nghi thức mời và nghi thức cảm ơn trong ngôn ngữ giao tiếp tại các lễ tiệc cưới hỏi ở TP.HCM*. (Hội thảo khoa học giảng viên trẻ HUFLIT lần I, ngày 17/04/2010)
2. Nguyễn Thị Tịnh (2010), *Tìm hiểu nghi thức chúc mừng và trao tặng trong ngôn ngữ giao tiếp tại các lễ tiệc cưới hỏi ở TP.HCM*. (Hội thảo khoa học toàn quốc “Phát triển và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong thời kỳ hội nhập Quốc tế hiện nay” - Tập san Ngoại ngữ Tin học và Giáo dục, Trường ĐH Ngoại ngữ và Tin học TP.HCM, số 15(29) tháng 8/2010)
3. Nguyễn Thị Tịnh (2011), *Một vài nhận xét về phát ngôn của người dẫn chương trình tại tiệc cưới hỏi ở TP.HCM* (Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2011)
4. Nguyễn Thị Tịnh - Lee Yoon Hee (2012), *Tìm hiểu ngôn ngữ giao tiếp trong hôn lễ của người Việt và người Hàn*. (Hội thảo Quốc tế - Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Việt – Hàn 2012 “Hoàng thúc Lý Long Tường và mối quan hệ hợp tác Việt Nam – Korea từ quá khứ đến hiện tại”)
5. Nguyễn Thị Tịnh (2015), *Một số kiểu lời chúc mừng trong hôn lễ của người Nam Bộ* (Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 4 (234))
6. Nguyễn Thị Tịnh (2015), *Ngôn ngữ giao tiếp trong hôn lễ của người Nam Bộ qua một số nghi lễ, nghi thức* (Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm, TP.HCM, số 10 (76))

PHẦN DẪN NHẬP

1. Lý do chọn đề tài

Ngôn ngữ là tấm gương phản ánh những đặc trưng của nền văn hóa dân tộc. Ngôn ngữ cũng có chức năng bảo tồn các giá trị văn hóa để không ngừng sáng tạo và phát triển. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là mối quan hệ thiết yếu nhằm vào mục đích lưu giữ và phát triển các giá trị văn hóa dân tộc. Bởi lẽ, ngôn ngữ là sản phẩm của xã hội, có nghi lễ hôn nhân trong đời sống xã hội mới có ngôn ngữ giao tiếp (NNGT) mang phong vị riêng cho nghi lễ này. Tuy nhiên, việc nghiên cứu nghi lễ này dưới góc độ ngôn ngữ học đến nay vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu cụ thể. Vì vậy, dựa trên kết quả khảo sát ngữ liệu (NL) ở những đám hỏi, đám cưới tại 19 tỉnh thành ở Nam Bộ, chúng tôi tiến hành tìm hiểu về NNGT trong hôn lễ của người Nam Bộ để hiểu sâu hơn về nét đẹp của văn hóa dân tộc cũng như NNGT thể hiện trong nghi lễ này.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2. 1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là NNGT trong đám hỏi, đám cưới tại 19 tỉnh thành ở Nam Bộ. Trong đó, đối tượng nghiên cứu của đám hỏi gồm có hai phần: **thứ nhất là** các cuộc thoại diễn ra tại 4 lễ: *lễ nhập gia, lễ trình sinh lễ, lễ lên đèn và lễ gia tiên, lễ chú rể ra mắt thân tộc nhà gái*. **Thứ hai là** các cuộc thoại bàn bạc về đám cưới gồm 5 nội dung: *chọn ngày giờ, thông báo về số lượng khách, sinh lễ, phương tiện đón dâu và đưa đón hai họ, chọn nơi tổ chức tiệc*. Đi kèm với những cuộc thoại này là các kiểu lời *chào hỏi, giới thiệu, mời, cảm ơn, chúc mừng, cho tặng, dẫn, xin phép, trao, đáp*; chúng xuất hiện trong phần lễ cũng như phần tiệc.

Đối tượng nghiên cứu của đám cưới gồm có hai phần: **thứ nhất là** các cuộc thoại diễn ra trong phần lễ (9 lễ): *lễ xuất giá và lễ nhóm họ, lễ nhập gia, lễ trình sinh lễ, lễ hợp cẩn trao hoa, lễ lên đèn và lễ gia tiên, lễ CDCR ra mắt hai họ, lễ giờ mâm trà, lễ kiếu, lễ hôn phối* (diễn ra tại nhà thờ khi CDCR là người theo đạo Thiên Chúa hoặc đạo Tin Lành). **Thứ hai là** các cuộc thoại, phát ngôn diễn ra trong phần tiệc gồm 5

nội dung: đón khách, chào bàn, phát ngôn của NDCT nghi thức tiệc cưới, phát biểu cảm ơn của chủ hôn, tiễn khách. Tương tự đám hỏi, thường trong đám cưới cũng có các kiểu lời như chào hỏi, giới thiệu, mời, cảm ơn, chúc mừng, cho tặng, dẫn, xin phép, trao, đáp trong phần lễ cũng như phần tiệc. Còn những kiểu lời hứa nguyện lại thường diễn ra tại lễ hôn phối ở nhà thờ.

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu NNGT, chúng tôi chọn mẫu khảo sát là ngôn ngữ của nhóm người thuộc dân tộc Kinh đang sinh sống tại Nam Bộ (gọi tắt là người Nam Bộ); mẫu khảo sát phải đáp ứng được các tiêu chí: là những người được sinh ra và lớn lên tại Nam Bộ qua nhiều thế hệ, là những người vốn xuất thân từ các tỉnh thành ngoài Nam Bộ nhưng đã chuyển đến sống tại khu vực Nam Bộ có thời gian định cư tại đây ít nhất là 30 năm.

2. 2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài được giới hạn trong việc tìm hiểu những đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại về hình thức cũng như nội dung, đặc điểm cấu trúc của các kiểu lời nói, một số đặc điểm từ ngữ và một vài đặc trưng về văn hóa thể hiện qua NNGT ở các nghi lễ, NT đám hỏi, đám cưới ngày nay của người Nam Bộ tại 19 tỉnh thành.

3. Nhiệm vụ và mục đích nghiên cứu

3. 1. Nhiệm vụ nghiên cứu

Mô tả, phân tích, xác định được những đặc điểm của NNGT trong lễ hỏi cũng như trong lễ cưới của người Nam Bộ; Chỉ ra những đặc trưng về văn hóa qua NNGT trong đám hỏi, đám cưới của người Nam Bộ; Góp phần gìn giữ, phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc.

3. 2. Mục đích nghiên cứu

Góp phần làm rõ thêm những đặc điểm của lí thuyết hội thoại, đặc biệt là NNGT diễn ra trong những tình huống trang trọng như lễ hỏi, lễ cưới; Góp phần làm sáng rõ hơn những đặc điểm của cấu trúc cuộc thoại, đặc điểm cấu trúc của các kiểu lời nói trong lễ tiệc cưới của người Nam Bộ; Đóng góp vào việc nghiên cứu mối quan hệ

giữa ngôn ngữ và văn hoá của một khu vực, từ đó mở ra hướng nghiên cứu so sánh những điểm tương đồng và khác biệt với khu vực khác trong những đề tài tiếp theo.

4. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

4. 1. Phương pháp nghiên cứu

Luận án chủ yếu vận dụng 4 phương pháp sau: (i) Phương pháp điền dã; (ii) phương pháp nghiên cứu trường hợp; (iii) phương pháp miêu tả; và (iv) phương pháp so sánh. Bên cạnh việc vận dụng 4 phương pháp nghiên cứu này, chúng tôi cũng sử dụng một số thủ pháp cần thiết như *quan sát, sưu tầm tài liệu*.

4. 2. Nguồn ngữ liệu

Nguồn NL chính của luận án dựa trên hai nguồn: (i) thứ nhất là NL thu thập được thông qua thực tế điền dã tại các hộ gia đình thuộc khu vực Nam Bộ; (ii) thứ hai là các đĩa ghi hình đám hỏi, đám cưới được bạn bè, đồng nghiệp, người thân cung cấp hoặc cho tặng.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

5. 1. Ý nghĩa khoa học

Góp phần nghiên cứu hoàn chỉnh một trong bốn nghi lễ quan trọng của vòng đời con người (quan, hôn, tang, tế) ở góc độ ngôn ngữ và văn hóa. Do vậy, kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học nhất định về mặt nhận thức khi tiến hành những nghi lễ truyền thống, góp phần bảo tồn có hiệu quả các giá trị văn hoá truyền thống.

5. 2. Ý nghĩa thực tiễn

Đề tài cho thấy hoạt động giao tiếp ngôn ngữ, sự tiếp biến các giá trị văn hoá - xã hội trong hôn lễ hiện nay của vùng đất Nam Bộ. Từ đó gợi mở cho giới nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá, xã hội những hướng nghiên cứu triển khai tiếp theo trên cơ sở tư liệu xác thực mà luận án cung cấp; Kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể giúp cho các cấp quản lý xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp đồng thời khắc phục những hạn chế, những sai sót trong việc tổ chức các nghi thức hôn nhân ngày nay.

6. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN

Luận án có 2 quyển: quyển chính văn 150 trang và quyển phụ lục (gồm 08PL) 174 trang.

+ Quyển chính văn bao gồm phần dẫn nhập, phần kết luận và 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận

Chương 2: Ngôn ngữ giao tiếp trong đám hỏi của người Nam Bộ.

Chương 3: Ngôn ngữ giao tiếp trong đám cưới của người Nam Bộ.

Chương 4: Một vài đặc trưng về văn hóa thể hiện qua ngôn ngữ giao tiếp trong hôn lễ của người Nam Bộ.

NỘI DUNG

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN

1. 1. Lịch sử vấn đề

Trên thế giới, người khởi xướng lí thuyết HVNN (Speech act theory) - một lí thuyết đặt nền móng cho ngữ dụng học chính là nhà triết học J. L. Austin với công trình nổi tiếng được công bố sau khi ông qua đời “How to do things with words” (Austin, 1962). Ngay từ trang đầu tiên, Austin đã nêu ra chủ đề và mục tiêu của công trình nghiên cứu của mình là *nói tức là làm* hay *nói tức là hành động*. Lí thuyết về bản chất hành động của ngôn ngữ trong công trình của Austin đã làm thay đổi hẳn quan niệm tĩnh trạng về ngôn ngữ và lời nói theo quan điểm của F. de Saussure. Nói đến các nhà nghiên cứu kế thừa và phát triển lí thuyết HVNN của Austin, trước hết phải kể đến J. Searle với công trình “Speech acts” (Các HVNN, J. Searle, 1969).

Về lí thuyết hội thoại (Conversation theory), hiệu lực giao tiếp của ngữ dụng học được trình bày trong công trình nổi tiếng của H. P. Grice là *Lô gích và Hội thoại* (Logic and Conversation, 1967). Trong công trình này, ông đã đi tới một phát hiện rất quan trọng đồng thời đưa ngành ngữ dụng học phát triển sang một giai đoạn mới.

Về phép lịch sự (politeness), những tác giả tiêu biểu nghiên cứu về vấn đề này có R. Lakoff (1973), G. Leech (1983), P. Brown và S. Levinson (1978, 1987).

Ở Việt Nam, ngữ dụng học được nhiều người biết đến thông qua những công trình tiêu biểu của ba chuyên gia hàng đầu về ngữ dụng học là Nguyễn Đức Dân (1998), Nguyễn Thiện Giáp (2000), Đỗ Hữu Châu (2003).

Ngoài những công trình nêu trên, chúng tôi thấy có không ít bài viết về mảng ngôn ngữ hội thoại, NNGT thuộc bình diện dụng học trên các tạp chí chuyên ngành.

Ở góc độ văn hóa đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến nghi lễ hôn nhân và lễ tục vòng đời của người Việt như của Toan Ánh [2], Lê Văn Chường [16], Chu Xuân Diên [23], Trần Quốc Vương [134], Trần Ngọc Thêm [104, 105]...trong các công trình này cưới hỏi của người Việt được các tác giả nghiên cứu một cách tổng quát ở góc độ là nghi lễ, tập tục.

1. 2. Cơ sở lí luận

1. 2. 1. Lí thuyết hành vi ngôn ngữ

Luận án đã tổng hợp 3 nội dung chính của lí thuyết hành vi ngôn ngữ là *phân loại hành vi ngôn ngữ; phát ngôn ngữ vi, biểu thức ngữ vi và động từ ngữ vi; điều kiện sử dụng các hành vi ngôn ngữ*. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến điều kiện sử dụng các HVNN.

1. 2. 2. Lí thuyết hội thoại

Luận án đã tổng hợp các nội dung chính như cấu trúc, quy tắc, sự trao đáp trong hội thoại và phong cách hội thoại. Trong đó, mục cấu trúc hội thoại, luận án đã tóm lược các tiêu chí của cuộc thoại như: *nhân vật hội thoại, tiêu chí thống nhất về thời gian và địa điểm, tiêu chí thống nhất về chủ đề, tiêu chí về các dấu hiệu định ranh giới cuộc thoại*. Mục quy tắc hội thoại, luận án giới thiệu và hệ thống các nội dung có liên quan như *quy tắc luân phiên và lượt lời, quy tắc thương lượng, quy tắc liên kết hội thoại gồm nguyên tắc cộng tác hội thoại, nguyên tắc tôn trọng thể diện của những người hội thoại, nguyên tắc khiêm tốn của người nói*.

Ở mục *trao đáp* luận án giới thiệu vận động hội thoại diễn ra qua việc *trao lời, trao đáp và tương tác*. Bên cạnh đó, cũng sơ lược về *CCKL* trong hội thoại nhằm giới thiệu vai trò quan trọng của yếu tố này trong hội thoại. Ngoài ra,

Riêng mục *đặc điểm NNGT qua các kiểu lời*, luận án khái lược về *lời chào hỏi, lời giới thiệu, lời mời, lời cảm ơn, lời chúc mừng, lời cho tặng và lời hứa nguyện*.

1. 2. 3. Lí thuyết lịch sự

Luận án đã khái lược các quan điểm của các tác giả về khái niệm lịch sự, vai giao tiếp và quan hệ giao tiếp. Đồng thời giới thiệu về một số kiểu NT lời nói như *lời ngỏ, lời ước thử và lời rào đón*.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Chương này trình bày những vấn đề lí thuyết về các đơn vị chức năng, cụ thể trong lí thuyết HVNN, lí thuyết hội thoại và lí thuyết lịch sự cùng với các vấn đề liên quan khác như đặc điểm NNGT qua các kiểu lời và một số kiểu nghi thức lời nói có liên quan tới đề tài để làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá, nhận xét NNGT trong hôn lễ của người Nam Bộ. Nhìn chung, các vấn đề lí thuyết nêu trên có thể giúp chúng tôi làm rõ được mối quan hệ giữa lí thuyết đã nêu và đối tượng nghiên cứu của đề tài - NNGT thể hiện qua các nghi lễ, NT và đặc trưng về văn hóa qua NNGT trong nghi lễ hôn nhân của người Nam Bộ. Từ đó, mới có khả năng làm sáng tỏ các vấn đề mà đề tài mong muốn thực hiện.

Chương 2. NGỮ GIAO TIẾP TRONG ĐÁM HỎI CỦA NGƯỜI NAM BỘ

Về cách hành lễ trong đám hỏi đều xoay quanh 4 nghi lễ: *lễ nhập gia, lễ trình sinh lễ, lễ lên đèn và lễ gia tiên, lễ ra mắt*; phần thảo luận về đám cưới (trong đó có 5 nội dung chủ yếu: *ngày giờ tổ chức đám cưới, nơi tổ chức tiệc cưới, sinh lễ và tiền nạp tài, xe đón dâu và đưa đón hai họ, số lượng người tham dự lễ tiệc*); phần mời cơm và phần tiễn họ. Những nội dung này được tiến hành theo trình tự đám hỏi của người Nam Bộ ngày nay. Thông qua những nội dung này, chúng tôi tiến hành phân tích cấu trúc của các cuộc thoại, cấu trúc của các kiểu lời nói, đồng thời cũng phân tích một số đặc điểm từ ngữ.

2. 1. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA CUỘC THOẠI TRONG ĐÁM HỎI

2. 1. 1. Đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại trong các lễ

2. 1. 1. 1. Cuộc thoại trong lễ nhập gia

Lễ nhập gia là lễ bắt buộc, được tiến hành đầu tiên. Thường thì lễ này diễn ra ngắn gọn giữa hai nhân vật chủ yếu là đại diện nhà trai (ĐDNT) và đại diện nhà gái (ĐDNG). Xét về nội dung hội thoại thì chúng có cấu trúc khá đơn giản, được qui định bởi sự tương ứng giữa các lượt lời có liên kết chặt chẽ với nhau, theo trình tự một người nói, một người đáp. Chẳng hạn (L1) là lời xin phép thì (L2) là lời cho phép. Thông thường cấu trúc của cuộc thoại này gồm có 4 lượt lời là hai cặp trao đáp: xin phép - cho phép, mời rượu - nhận (mời) rượu.

(i) Cấu trúc 1: xin phép - mời rượu

Ngoài ra, mặc dù cùng mục đích giao tiếp nhưng kiểu lời nói, HVNN có thể khác nhau nên cuộc thoại trong lễ này có thể thay đổi một số nội dung cặp thoại dẫn đến thay đổi cấu trúc của cuộc thoại như sau:

(ii) Cấu trúc 2: xin phép - mời rượu - mời nhận sinh lễ

2. 1. 1. 2. Cuộc thoại trong lễ trình sinh lễ

Sau khi nhà trai đã vào nhà gái và ổn định chỗ ngồi, sinh lễ được đặt lên một cái bàn lớn ở vị trí trang trọng của phòng tổ chức nghi lễ. ĐDNT hoặc ĐDNG sẽ bắt đầu cuộc thoại trình bày lí do sau đó là trình sinh lễ tương ứng với 2 cấu trúc: *trình bày lí do của buổi lễ hỏi* (iii), *trình sinh lễ hỏi* (iv, v).

Cấu trúc cuộc thoại *trình bày lí do* gồm có 4 lượt lời, thể hiện qua 2 bước: thiết lập quan hệ thân thiết (TLQH TT) và giới thiệu buổi lễ.

(iii) Cấu trúc: giới thiệu - tuyên bố

Cấu trúc cuộc thoại *trình sinh lễ hỏi* gồm có 2 lượt lời, thể hiện qua 2 bước: giới thiệu sinh lễ và trao nhận sinh lễ (cấu trúc 1). Trong trường hợp nhà gái trả bớt sinh lễ thì lượt lời (L2) giữ vai trò chuyển hướng cuộc thoại từ cuộc thoại trao nhận sang cuộc thoại thương lượng dẫn đến cuộc thoại có thêm các cặp thoại thương lượng. Và có thể có câu thoại kết thúc là trao tặng hoặc nhận lại (cấu trúc 2).

(iv) Cấu trúc 1: trao tặng

(v) Cấu trúc 2: trao tặng - thương lượng

2. 1. 1. 3. Cuộc thoại trong lễ lên đèn và lễ gia tiên

Trong lễ này, ĐDNG và ĐDNT sẽ hướng dẫn cho cha của CR và cha của CD làm lễ lên đèn. Sau đó hướng dẫn cho CDCR làm lễ gia tiên. Cấu trúc cuộc thoại được xây dựng như sau:

(vi) Cấu trúc 1: xin phép - hướng dẫn

(vii) Cấu trúc 2: xin phép - hướng dẫn - TLQH TT

Sau khi làm lễ lên đèn và lễ gia tiên xong, 2 vị đại diện sẽ xin phép và đề nghị hai họ cho phép CDCR được *thay đổi cách xưng gọi* với nhau cũng như với ông bà, cha mẹ, họ hàng hai bên. Điều này giúp cho CR biết rõ tên, vị thế, quan hệ của bà con thân tộc nhà gái để xưng gọi chính xác khi tiến hành lễ ra mắt. Cấu trúc cuộc thoại của nội dung này như sau:

(viii) Cấu trúc 1: hướng dẫn (để xin phép, giải thích)

(ix) Cấu trúc 2: hướng dẫn (để TLQH TT)

2. 1. 1. 4. Cuộc thoại trong lễ chú rể tương lai ra mắt nhà gái

Sau khi CDCR được hai vị đại diện hướng dẫn về cách xưng gọi, cả hai họ được ĐDNG và ĐDNT giới thiệu về tên, quan hệ, vị thế để tiện chào hỏi và giao tiếp với nhau. Sau đó hai vị đại diện sẽ hướng dẫn CDCR cùng tiến hành NT mời trà, mời rượu, mời trầu bà con hai họ. Trong NT này, khi nhận trà, rượu, trầu từ CDCR, người nhận thường tặng quà và có lời chúc mừng.

(x) Cấu trúc: giới thiệu - chào hỏi (ra mắt)

2. 1. 2. Đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại bàn bạc về đám cưới

Nội dung cuộc thoại bàn bạc về đám cưới thường bàn về 5 nội dung: *ngày giờ, sinh lễ, phương tiện đón dâu và đưa đón hai họ, số người nhà trai, nhà gái dự đám cưới, nơi tổ chức tiệc.*

(xi) Cấu trúc 1: ý kiến; (xii) Cấu trúc 2: ý kiến

2. 1. 3. Đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại mời cơm, mời tiệc

Sau khi hai họ đã bàn bạc và thống nhất các nội dung chi tiết về đám cưới, ĐDNG sẽ có lời mời nhà trai cùng với bà con thân tộc nhà gái dùng bữa cơm thân mật hoặc bữa tiệc chiêu đãi.

(xiii) Cấu trúc 1: mời

Trong thực tế giao tiếp, người nói có thể thêm các thành phần nội dung như lời dẫn, lời chúc và lời TLQHTT. Khi đó dẫn đến lượt lời đáp (L2) phải có lời TLQHTT. Bởi vì, hành động TLQHTT phải có sự tương tác 2 chiều trao và đáp thì mục đích TLQHTT mới đạt hiệu quả. Như cấu trúc sau đây:

(xiv) Cấu trúc 2: mời - thiết lập quan hệ thân thiết

2. 1. 4. Đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại tiễn họ

Cuộc thoại tiễn họ nhà trai có thể là một cặp thoại gồm có lượt lời (L1), (L2) hoặc tam thoại lượt lời (L1), (L2), (L3), gồm có 3 lượt lời (L1), (L2), (L3). Trong đó, lượt lời (L1), (L2) có nội dung chính là lời chào tạm biệt và có thể có thêm nội dung là TLQHTT, lượt lời (L3) có thể có hoặc không. Tùy thuộc vào nội dung TLQHTT ở lượt lời (L2).

(xv) Cấu trúc: từ biệt - TLQHTT

Nội dung giao tiếp trong đám hỏi được thể hiện bằng các cuộc thoại cụ thể nên nội dung của chương này luận án đã phân tích cấu trúc cuộc thoại. Qua khảo sát, chúng tôi đã phân tích, xây dựng được 4 loại cuộc thoại như *cuộc thoại trong các lễ, cuộc thoại bàn bạc về đám cưới, cuộc thoại mời cơm, mời tiệc và cuộc thoại tiễn họ*. Giao tiếp trong các lễ là giao tiếp có nhiều cuộc thoại, mỗi lễ có ít nhất một cuộc thoại. Cuộc thoại trong lễ nhập gia có cấu trúc khá đơn giản gồm có 4 lượt lời là hai cặp trao đáp xin phép - cho phép (cấu trúc (i), (ii)); cuộc thoại trình sinh lễ có 2 phần nội dung: (i) *trình bày lí do của buổi lễ hỏi*, (ii) *trình sinh lễ hỏi* cũng thể hiện qua 4 lượt lời (cấu trúc (iii), (iv), (v)); cuộc thoại lễ lên đèn và lễ gia tiên có nội dung chủ yếu là xin phép - hướng dẫn hoặc có thêm lượt lời TLQHTT. Trong lễ lên đèn và lễ gia tiên còn có cuộc thoại thay đổi cách xưng gọi chỉ có một nội dung chính là hướng dẫn, thể hiện bằng hai lượt lời: hướng dẫn – đáp (cấu trúc (vi), (vii), (viii), (ix)); cuộc thoại lễ

ra mắt có hai lượt lời cơ bản là giới thiệu và chào hỏi hoặc có thêm lượt lời TLQHTT, số lượng lượt lời tùy theo số lượng người trong cuộc lễ được chào hỏi và nội dung (cấu trúc (x)). Cũng giống như cuộc thoại trong lễ ra mắt, *cuộc thoại bàn bạc về đám cưới* có số lượt lời tùy thuộc vào số người tham gia bàn bạc và sự thống nhất ý kiến nhanh hay chậm (cấu trúc (xi), (xii)); các cuộc thoại như mời cơm, mời tiệc (cấu trúc (xiii), (xiv)), tiễn họ (cấu trúc (xv)) thường có nội dung mời, cảm ơn thể hiện qua hai lượt lời. Như vậy, thông qua 4 loại cuộc thoại chúng tôi đã xây dựng được 15 cấu trúc cụ thể, tương ứng mà hầu hết chúng đều đảm bảo các quy tắc hội thoại.

2. 2. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA CÁC KIỂU LỜI NÓI TRONG Đám HỎI

Theo Cao Xuân Hạo, “lời nói là sự hiện thực hóa của ngôn từ, là ngôn ngữ trong hoạt động thực sự của nó” [37, tr, 26]. Theo đó, lời nói được tạo nên bằng các từ ngữ theo quan hệ ngữ pháp, ngữ nghĩa nào đó có thể khái quát thành những biểu thức ngôn ngữ. Đó là những BTNV để thực hiện những HVNN hoặc không phải BTNV nhưng cũng thực hiện HVNN.

Về đặc điểm ngôn ngữ, đơn vị cơ sở của các cuộc thoại là các kiểu lời. Chúng tôi đã phân thành 10 kiểu lời gồm: *chào hỏi, giới thiệu, xin phép, dẫn, mời, cảm ơn, chúc mừng, cho tặng* và *cập lời trao đáp*. Dựa vào đặc điểm nội dung của từng kiểu lời chúng tôi đã xây dựng thành 12 biểu thức khái quát nhất cho các kiểu lời như sau: (1) **Lời chào hỏi** (i) {Kính ngữ + ĐTNV (*chào/thưa*) + danh từ/ ngữ danh từ + C-V}; (2) **Lời giới thiệu** (ii) {(lời chào) + C + ĐTNV(*giới thiệu*) + danh từ (gồm/có)}, (iii) {đây là + danh từ}, (iv) {(lời chào) + C + ĐTNV(*giới thiệu*) + danh từ * + đây là + danh từ}, (v) {C-V + gồm + danh từ/cụm danh từ}, (3) **Lời xin phép** (vi) {C + ĐTNV (*xin/ xin phép*) + cụm động từ}; (4) **Lời dẫn** (vii) {Lời chào + lời giới thiệu + trần thuật (n¹) + (n²) +...}; (5) **Lời mời** (viii) {C + ĐTNV (*mời*) + C-V}; (6) **Lời cảm ơn** (ix) {C + ĐTNV (*cảm ơn/ cảm ơn*) + (cụm) danh từ/ C-V}; (7) **Lời chúc/ chúc mừng** (x) {C + ĐTNV (*chúc/ chúc mừng*) + (cụm) danh từ/ C-V}; (8) **Lời cho tặng** (xi) {C+ ĐTNV (*trao, cho, tặng*) + danh từ (cái gì) + giới từ + danh từ (ai)}, (xii){C + ĐTNV (*trao, cho, tặng*) + danh từ (ai) + danh từ (cái gì)}

Xét tính chủ động trong giao tiếp và sự luân phiên lượt lời, luận án còn phân lời nói thành 2 loại: lời trao và lời đáp.

2. 3. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ TRONG Đám HỎI

Lễ hỏi tuân theo quan niệm “cưới hỏi” nên NNGT mang đặc trưng của phong cách nghi lễ với lối nói trang trọng, lịch thiệp như *kính thưa quý tộc, kính thưa quý ông quý bà, kính thưa các vị trưởng bối, kính thưa đại diện nhà gái, kính thưa họ nhà gái, kính thưa đại diện nhà trai, kính thưa họ nhà trai...*

2. 3. 1. Từ ngữ thể hiện sự trang trọng

NNGT khi tiến hành các nghi lễ thường mang sắc thái hành chính, trang trọng diễn ra ở nhiều tình huống giao tiếp khi tiến hành các nghi lễ như *lễ nhập gia, lễ trình sính lễ, lễ lên đèn và lễ gia tiên, lễ CR ra mắt nhà gái*. Nhìn chung, khi tiến hành những nghi lễ này, các nhân vật giao tiếp dùng từ ngữ mang sắc thái trang trọng, thái độ nghiêm túc, cách xưng hô lịch thiệp. Để thể hiện sự trang trọng, các nhân vật giao tiếp còn dùng các từ, cụm từ Hán Việt *để xưng gọi hoặc gọi tên sự vật, sự kiện chúc/ chúc mừng; nhận định lời khen*.

2. 3. 2. Từ ngữ thể hiện sự từ tốn

Do trong phần lễ phải tiến hành các nghi lễ, NT mang tính tôn nghiêm. Hơn nữa đây là lần đầu tiên có sự chứng giám chính thức của hai gia đình nên nhà trai và nhà gái phải hết sức cẩn trọng trong lời ăn tiếng nói của mình. Chính vì lẽ đó, cách ngỏ lời, ước thử, rào đón cùng với các hành vi xin, xin phép, đề nghị được thể hiện nhiều trong các PN, cuộc thoại của người nói là nhằm thể hiện sự khiêm tốn và tránh khiếm khuyết với gia đình thông gia. Phong cách từ tốn thể hiện bằng các từ ngữ biểu đạt lễ nghĩa, phép lịch sự, tính trang trọng như *mời, dạ, thưa, xin, xin mời, xin phép, kính mời, kính thưa, kính xin, cảm ơn, quý tộc...*

2. 3. 3. Từ ngữ thể hiện sự tự nhiên

Trong đám hỏi, ngoài cách nói trang trọng, cuốn hút thì các nhân vật giao tiếp còn có cách nói tự nhiên tạo sự thân mật, gần gũi cho người nghe trong khi *cho tặng, chúc*

mừng, chào hỏi, mời, cảm ơn.... Cách nói này thường dùng từ ngữ thuộc phong cách khẩu ngữ. Dùng từ thuần Việt dùng *xung gọi khi giao tiếp, gọi tên sự vật, sự kiện.*

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Nội dung chương 2 gồm ba phần: đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại, đặc điểm cấu trúc của các kiểu lời nói và một số đặc điểm từ ngữ.

Thứ nhất, đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại, qua khảo sát, đã phân tích và xây dựng được 4 loại cuộc thoại như *cuộc thoại trong các nghi lễ* (gồm 4 nghi lễ: lễ nhập gia, lễ trình sinh lễ, lễ lên đèn và lễ gia tiên, lễ ra mắt), *cuộc thoại bàn bạc về đám cưới* (gồm 5 nội dung bàn bạc: ngày giờ tổ chức đám cưới, nơi tổ chức tiệc cưới, sinh lễ, xe đón dâu và đưa đón hai họ, số lượng người tham dự lễ tiệc), *cuộc thoại mời com/ mời tiệc và cuộc thoại tiễn họ*. Thông qua 4 loại cuộc thoại này, chúng tôi đã xây dựng được 15 cấu trúc tương ứng một cách cụ thể.

Thứ hai, đặc điểm cấu trúc của các kiểu lời nói, chúng tôi đã phân thành 10 kiểu lời gồm: *chào hỏi, giới thiệu, xin phép, dẫn, mời, cảm ơn, chúc mừng, cho tặng và cặp lời trao đáp*. Dựa vào đặc điểm nội dung của từng kiểu lời, chúng tôi đã xây dựng thành 12 biểu thức khái quát nhất. Thông qua việc khảo sát các cuộc thoại và các kiểu lời, chúng tôi nhận thấy hầu hết các kiểu lời nói trong các cuộc thoại là 10 kiểu lời như đã phân tích trên luôn luân phiên và lặp lại. Nội dung của các kiểu lời này rất gần gũi mặc dù người nói có thể dùng từ Hán Việt để tăng sắc thái trang trọng của buổi lễ hoặc dùng từ thuần Việt, từ địa phương thể hiện sự gần gũi, thân mật.

Thứ ba, trong phần một số đặc điểm từ ngữ, luận án trình bày về *từ ngữ thể hiện sự trang trọng, từ ngữ thể hiện sự từ tốn và từ ngữ thể hiện sự tự nhiên.*

Chương 3. NGỮ GIAO TIẾP TRONG Đám CƯỚI CỦA NGƯỜI NAM BỘ

Đám cưới (hay hôn lễ, lễ cưới) là sự kiện trọng đại của CDCR, là niềm vui của gia đình. Cách thức giao tiếp trong đám cưới mang phong vị của lễ hội và đình đám nên

NNGT thuộc nghi lễ này khác với các nghi lễ khác của lễ tục vòng đời bởi chúng có tính khu biệt rõ rệt trong phần lễ và phần tiệc.

Về cách thức tiến hành, đa số các đám cưới của người Nam Bộ ngày nay đều tách phần lễ và phần tiệc thành hai phần riêng biệt, được tiến hành theo trình tự. Trong đó, **phần lễ** được tiến hành với hai nội dung. **Thứ nhất là** làm 8 nghi lễ tại tư gia nhà gái và tư gia nhà trai gồm: *lễ nhóm họ* và *lễ xuất giá*, *lễ nhập gia*, *lễ trình sinh lễ*, *lễ hợp cẩn trao hoa*, *lễ lên đèn* và *lễ gia tiên*, *lễ CDCR ra mắt hai họ*, *lễ giờ mâm trầu*, *lễ kiếu (lễ từ quy, cáo từ, lễ tiễn họ)* và *lễ hôn phối* tại nhà thờ (đám cưới của CDCR là người theo đạo Thiên Chúa hoặc đạo Tin Lành). **Thứ hai là** nhà trai mời cơm nhà gái sau khi CDCR đã hoàn tất các nghi lễ tại nhà trai. **Phần tiệc** có 5 bước: *đón khách*, *nghi thức lễ cưới tại sân khấu*, *phát biểu cảm ơn của chủ hôn*, *chào hỏi - cảm ơn khách của CDCR và cha mẹ tại bàn tiệc*, *tiễn khách*. Thông qua những nội dung này, chúng tôi tiến hành phân tích cấu trúc của các cuộc thoại, cấu trúc của các kiểu lời nói, đồng thời cũng phân tích một số đặc điểm từ ngữ.

3. 1. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA CUỘC THOẠI TRONG Đám CƯỚI

3. 1. 1. Đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại trong các lễ

3. 1. 1. 1. Cuộc thoại trong lễ xuất giá và lễ nhóm họ

Cuộc thoại trong lễ xuất giá và nhóm họ gồm có 2 phần: phần thứ nhất là trường tộc, cha của CDCR hoặc người đại diện (là thân tộc của CDCR) sẽ có những lời chào hỏi, giới thiệu, hướng dẫn, xin phép làm lễ cho CDCR. Phần thứ hai là cuộc thoại có nhiều lượt lời có nội dung khuyên dạy, chúc mừng, cho tặng, cảm ơn. Cuộc thoại trong lễ này được xây dựng thành cấu trúc như sau:

(i) Cấu trúc: giới thiệu/xin phép - hướng dẫn - khuyên/ chúc/ cho tặng

Trong lễ xuất giá, các cặp thoại khuyên dạy/ chúc/ cho tặng có hình thức và nội dung tương tự như cuộc thoại cho tặng trong lễ ra mắt ở đám hỏi và đám cưới.

3. 1. 1. 2. Cuộc thoại trong lễ nhập gia

Trong lễ nhập gia của đám cưới do giới hạn về mặt thời gian nên nhân vật giao tiếp phía nhà trai thường đi vào chủ đề chính của buổi lễ, cách nói cũng ngắn gọn nên

cấu trúc cuộc thoại phổ biến nhất của lễ này gồm 2 hoặc 3 lượt lời. Những cuộc thoại có 4 lượt lời thường là có lượt lời mời rượu hoặc mời nhận lễ.

(ii) Cấu trúc 1: xin phép - mời rượu (xin xem đám hỏi)

(iii) Cấu trúc 2: xin phép - mời rượu - mời nhận sính lễ (xin xem đám hỏi)

(iv) Cấu trúc 3: xin phép - cho phép

3. 1. 1. 3. Cuộc thoại trong lễ trình sính lễ

Lễ trình sính lễ trong đám cưới có trình tự hình thức và nội dung tương tự với lễ trình sính lễ trong đám hỏi, cuộc thoại trong lễ này được chia làm 2 nội dung *trình bày lý do của buổi lễ cưới* và *trình sính lễ cưới*. Cả hai trường hợp đều có cấu trúc cuộc thoại như sau:

(v) Cấu trúc 1: giới thiệu - trình sính lễ

(vi) Cấu trúc 2: giới thiệu - trình sính lễ - giới thiệu các bước tiến hành

3. 1. 1. 4. Cuộc thoại trong lễ hợp cẩn, trao hoa

Lễ hợp cẩn trao hoa chỉ có trong đám cưới mà không có trong đám hỏi vì đám hỏi mới chỉ là định ước hôn nhân, CD chưa chính thức xuất giá theo chồng. Trong đám cưới lễ hợp cẩn trao hoa, diễn ra nhanh gọn và kiệm lời. Cuộc thoại trong lễ này có mô hình như sau:

(vii) Cấu trúc: giới thiệu - xin phép (- hướng dẫn)

3. 1. 1. 5. Cuộc thoại trong lễ lên đèn và lễ gia tiên

Cuộc thoại trong lễ lên đèn và lễ gia tiên trong đám cưới giống với cấu trúc (1) trong lễ lên đèn và lễ gia tiên trong đám hỏi. Chúng tôi thấy mô hình cấu trúc (2) trong đám hỏi không thấy xuất hiện trong đám cưới. Do không lặp lại hành vi, lời nói TLQH TT để tiết kiệm thời gian và thực tế thì hai bên gia đình đã biết nhau từ đám dạm hoặc đám hỏi.

3. 1. 1. 6. Cuộc thoại trong lễ CDCR ra mắt thân tộc

Mặc dù trong đám hỏi đã tiến hành lễ ra mắt nhưng lễ này phải được lặp lại ở đám cưới vì ở đám hỏi chỉ có CR ra mắt họ nhà gái. Như vậy, đến lễ ra mắt trong đám cưới

thì CDCR mới chính thức ra mắt hai họ. Cấu trúc cuộc thoại trong lễ này không khác nhiều so với cấu trúc cuộc thoại trong đám hỏi.

Cấu trúc cuộc thoại trong lễ ra mắt gồm có 3 phần là 3 cuộc thoại: *giới thiệu, hướng dẫn, chào hỏi*. Trong đó, cuộc thoại chào hỏi là cuộc thoại quan trọng vì nhân vật giao tiếp trực tiếp chào hỏi/ mời, chúc/ chúc mừng, cho tặng, cảm ơn nhau.

3. 1. 1. 7. Cuộc thoại trong lễ giờ mâm trầu

Nội dung cuộc thoại trong lễ này khá ngắn gọn. Cuộc thoại có ít nhất là một lượt lời là lời giới thiệu mà không có lời hướng dẫn, các cuộc thoại có từ hai đến 6 lượt lời gồm lời giới thiệu và nhiều lời hướng dẫn. Như vậy, nội dung chính cuộc thoại giờ mâm trầu là lời giới thiệu còn lại là các thao tác.

(viii) Cấu trúc: xin phép - hướng dẫn

3. 1. 1. 8. Cuộc thoại trong lễ kiếu

Trong đám hỏi, khi kết thúc buổi lễ, hai bên gia đình chào từ biệt nhau bằng các cuộc thoại tiễn họ. Hình thức tiễn họ ở đây không trang trọng như lễ kiếu trong đám cưới nên nó không được xem là lễ. Như vậy, cuộc thoại này có 2 phần: *phần 1 là cuộc thoại chào từ biệt, phần hai là cuộc thoại gửi gắm*.

(ix) Cấu trúc: xin phép - từ biệt - gửi gắm

3. 1. 1. 9. Cuộc thoại mời cơm, mời tiệc

Trong đám cưới, cả hai gia đình đều phải tiến hành các nghi lễ theo thuần phong mỹ tục. Do đó, lời mời cơm chỉ được thực hiện tại nhà trai. Điều này xuất phát từ quan niệm “kiêng lạnh” vì phải đón dâu đúng giờ hoàng đạo nên hai họ phải tranh thủ thời gian cho đúng giờ. Cấu trúc cuộc thoại này cũng tương tự như cấu trúc cuộc thoại mời cơm (xiii), (xiv) trong đám hỏi.

3. 1. 2. Đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại trong tiệc cưới

3. 1. 2. 1. Đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại đón khách, tiễn khách

Khác với cuộc thoại khác, cuộc thoại đón, tiễn khách có lượt lời mở thoại không bắt buộc người nói là chủ hay khách. Nội dung của cuộc thoại là chúc/ chúc mừng, chào hỏi, khen ngợi được thực hiện bằng các hành vi tại lời trực tiếp hoặc các hành vi

gián tiếp như hỏi, trêu chọc,... như vậy cấu trúc của các cuộc thoại này tương tự với cấu trúc của cuộc thoại chào hỏi.

3. 1. 2. 2. Đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại chào bàn (chào hỏi, cảm ơn khách tại bàn tiệc)

Cuộc thoại chào bàn có hình thức và nội dung giống với cuộc thoại ra mắt. Nhưng trong lượt lời chào hỏi của gia chủ thường có lời rào đón để mong quan khách thông cảm, cũng là để tránh tình huống “ma chê cưới trách” về sau. Cuộc thoại này có thể xây dựng cấu trúc như sau:

(x) cấu trúc: chúc/ chúc mừng - cho tặng

3. 1. 2. 3. Đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại diễn ra tại nghi thức lễ cưới tại nhà hàng

Mục đích giao tiếp và ngữ cảnh ảnh hưởng đến hình thức và cấu trúc của cuộc thoại giới thiệu, cuộc thoại hướng dẫn của NDCT và cuộc thoại cảm ơn của chủ hôn. Hai kiểu cuộc thoại này luôn có lời trao nhưng có thể vắng lời đáp vì trong tình huống cụ thể tại tiệc cưới, người thực hiện lời trao là người giữ vai trò điều hành buổi lễ (vai giao tiếp), còn cuộc thoại cảm ơn của chủ hôn có thể vắng lời đáp vì người tiếp nhận trong ngữ cảnh này là số đông khách tham dự có thể là hàng trăm người thậm chí là hàng ngàn người và thường không có người đại diện để đáp lại lời phát biểu của chủ hôn. Tại tiệc cưới ở nhà hàng chúng ta có 1 cấu trúc cuộc thoại chung cho cả 6 cuộc thoại nêu trên là chỉ có (L1) được thay bằng các kiểu lời khác nhau như: lời giới thiệu, lời dẫn, lời cảm ơn (tạm gọi là cuộc thoại không có lời đáp). Ứng với từng cuộc thoại cụ thể có các dạng cấu trúc cuộc thoại như sau: **(xi) Cấu trúc cuộc thoại hướng dẫn, (xii) Cấu trúc cuộc thoại giới thiệu, (xiii) Cấu trúc cuộc thoại cảm ơn.**

3. 2. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA CÁC KIỂU LỜI NÓI TRONG Đám CƯỚI

Trên cơ sở cấu trúc cuộc thoại, chương này cũng phân tích đặc điểm về nội dung và cấu trúc của 11 kiểu lời: *chào hỏi, giới thiệu, xin phép, dẫn, mời, cảm ơn, chúc mừng, cho tặng, hứa nguyện và cặp lời trao đáp*. Dựa trên các kiểu lời này, chúng tôi đã xây dựng thành 27 biểu thức khái quát nhất. Trong đó, 12 biểu thức đã xây dựng trong đám hỏi có thể sử dụng được cho đám cưới. Bởi lẽ, 12 biểu thức trong đám hỏi

đều xuất hiện ở các kiểu lời trong đám cưới. Tuy nhiên, cũng có một số kiểu lời như *lời cảm ơn, lời chúc/ chúc mừng, lời cho tặng* trong đám cưới có nội dung và hình thức đa dạng hơn so với đám hỏi hoặc kiểu *lời hứa nguyện* chỉ có trong đám cưới mà không có trong đám hỏi nên chúng tôi đã xây dựng được thêm 15 biểu thức. Như vậy, qua 11 kiểu lời, chương này đã xây dựng thành các biểu thức cho mỗi kiểu lời như sau: **(1) Lời chào hỏi** (i) {Kính ngữ + ĐTNV (*chào/thưa*) + danh từ/ ngữ danh từ}; **(2) Lời giới thiệu** (ii) {Danh từ/ ngữ danh từ + là/ gồm có + danh từ/ ngữ danh từ (n^1)}, (iii) (iii) {(lời chào) + C + ĐTNV (*giới thiệu*) + danh từ (gồm/ có)}, (iv) {đây là + danh từ}, (v) {(lời chào) + C + ĐTNV (*giới thiệu*) + danh từ * + đây là + danh từ}, (vi) {C-V + gồm + danh từ/cụm danh từ}, (vii) {lời mời/ lời thưa gửi + lời dẫn + ĐTNV (*giới thiệu*) + C-V + lời mời/ cảm ơn}; **(3) Lời xin phép** (viii) {C + ĐTNV (*xin/ xin phép*) + cụm động từ}; **(4) Lời dẫn** (ix) {Lời chào + lời giới thiệu + trần thuật (n^1) + (n^2) +...}; **(5) Lời mời** (x) {C + ĐTNV (*mời*) + C-V}, (xi) {kính ngữ (ạ/ xin/ kính)/ chào hỏi + ĐTNV (*mời*) + C-V}, (xii) {lời dẫn + kính ngữ + ĐTNV (*mời*) + cụm động từ/C-V}; **(6) Lời cảm ơn** (xiii) {C + ĐTNV (*cảm ơn/ cảm ơn*) + (cụm) danh từ/ C-V}, (xvi) {Thưa gửi + lời dẫn/ lời giới thiệu + ĐTNV (*cảm ơn/ biết ơn/ nhớ ơn*) + C-V}, (xv) {chào hỏi + lời dẫn/ lời giới thiệu + lời chúc + (rào đón) + ĐTNV (*cảm ơn/ cảm ơn*)}; **(7) Lời chúc/ chúc mừng** (xvi) {Lời dẫn/ lời giới thiệu + C + ĐTNV (*chúc/ chúc mừng*) + (cụm) danh từ/ C-V}, (xvii) {C + kính ngữ (xin/ kính) + ĐTNV (*chúc, chúc mừng*) + cụm danh từ/ C-V}; **(8) Lời cho tặng** (xviii) {C + ĐTNV (*trao, cho, tặng*) + danh từ (cái gì) + giới từ + danh từ (ai)}, (xix) {C + ĐTNV (*trao, cho, tặng*) + danh từ (ai) + danh từ (cái gì)}, (xx) {lời dẫn/ lời giới thiệu + ĐTNV (*cho, tặng, tặng cho*) + cụm danh từ + C-V}, (xxi) {ĐTNV (*cho, tặng*) + cụm danh từ + C-V}, (xxii) {C + ĐTNV (*cho, tặng*) + cụm danh từ + C-V}, (xxiii) {lời giới thiệu/ lời thưa gửi + ĐTNV (*cho, tặng*) + cụm danh từ}, (xiv) {C + lời chúc/ chúc mừng + lời dẫn + C + ĐTNV (*cho, tặng*) + cụm danh từ}; **(9) Lời hứa nguyện** (xxv) {C-V + ĐTNV (*hứa*) + cụm động từ + C-V}, (xxvi) {C+ ĐTNV (*hứa*) + lời giới thiệu (C-V)}, (xxvii) {C + kính ngữ (xin) + ĐTNV (*hứa*)}. Trong khi mô tả các kiểu lời cơ

bản được khái quát, phân loại từ các cuộc thoại, dựa vào tiêu chí luân phiên lượt lời và sự tương tác của các nhân vật giao tiếp chúng tôi cũng nhóm các kiểu lời về hai nhóm *lời trao*, *lời đáp* và đề cập đến những tác nhân qui định kiểu lời nào thuộc về nhóm *lời trao* hay nhóm *lời đáp*.

3. 3. ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ TRONG Đám CƯỚI

Ngày nay lễ cưới tuy đã giản lược đi nhiều so với truyền thống nhưng những nghi lễ, NT, tập tục bắt buộc thì vẫn được duy trì như *lễ xuất giá*, *lễ vu quy*, (nhà gái), *lễ nhóm họ*, *lễ thành hôn* (nhà trai). Khi tiến hành các lễ này người ta thực hiện các nghi lễ và NT liên quan. Trong đó các lễ quan trọng như *lễ nhập gia*, *lễ trình sinh lễ*, *lễ lên đèn*, *lễ gia tiên*, *lễ ra mắt ông bà, cha mẹ*, *lễ giờ mâm trầu*, *lễ hợp cẩn giao bôi*... cùng với các NT như *chào hỏi*, *giới thiệu*, *mời*, *cảm ơn*, *chúc mừng*, *cho tặng*... vẫn được tiến hành trang trọng và đầy đủ. Các nhân vật giao tiếp trong cuộc lễ này thường giữ phép tắc và tỏ thái độ thận trọng trong lời trao và lời đáp. Sở dĩ họ phải thận trọng là vì họ phải biết rõ tên, vị thế, quan hệ của thân tộc hai bên mà xưng gọi, đáp lễ cho đúng phép tắc nhằm thể hiện tính nghiêm trang trong khi hành lễ.

Để chứng minh mỗi kiểu lời đều được sử dụng trong sự sáng tạo, linh hoạt khi thay thế từ ngữ nhằm đạt được mục đích giao tiếp và đạt đến cái đẹp của ngôn từ, chương này còn nêu một cách khái quát những đặc điểm về từ ngữ được sử dụng trong đám cưới. Dựa vào đặc điểm phong cách, chúng tôi nhóm chúng thành 3 nhóm như sau: *từ ngữ thể hiện sự trang trọng*, *từ ngữ thể hiện sự từ tốn*, *từ ngữ thể hiện sự tự nhiên* nhằm làm tăng thêm tính khu biệt của đặc điểm từ ngữ trong lễ cưới so với các nghi lễ khác.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong chương này, luận án trình bày ba phần gồm: đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại, đặc điểm cấu trúc của các kiểu lời nói và một số đặc điểm từ ngữ.

Thứ nhất, đặc điểm cấu trúc cuộc thoại, qua khảo sát, chúng tôi đã phân tích, xây dựng được 5 loại cuộc thoại là *cuộc thoại trong các lễ* (gồm nghi lễ: lễ xuất giá và lễ

nhóm họ, lễ nhập gia, lễ trình sinh lễ, lễ hợp cẩn trao hoa, lễ lên đèn và lễ gia tiên, lễ ra mắt, lễ giờ mâm trầu, lễ kiếu), *cuộc thoại mời com/ mời tiệc, cuộc thoại đón khách/ tiễn khách, cuộc thoại chào bàn* (chào hỏi, cảm ơn khách tại bàn tiệc), *cuộc thoại diễn ra tại nghi thức lễ cưới tại nhà hàng* của NDCT và phát biểu cảm ơn của chủ hôn. Thông qua 5 loại cuộc thoại này, chúng tôi nhận thấy có hình thức và nội dung tương tự như đám hỏi như *lễ nhập gia, lễ trình sinh lễ, lễ lên đèn* và *lễ gia tiên, lễ CDCR ra mắt thân tộc* và cuộc thoại tiễn họ trong đám hỏi cũng có sự tương đồng với cuộc thoại tiễn khách trong tiệc cưới và cuộc thoại trong lễ kiếu của lễ cưới. Vì vậy, những cấu trúc đã được xây dựng trong đám hỏi (15 cấu trúc) cũng là các cấu trúc cuộc thoại cơ bản của đám cưới. Tuy nhiên, ở đám cưới còn có thêm những nghi lễ như *lễ hợp cẩn trao hoa, lễ nhóm họ, lễ xuất giá, lễ giờ mâm trầu* hoặc nghi lễ tiệc cưới ở nhà hàng. Chúng tôi đã xây dựng được thêm 13 cấu trúc cuộc thoại, kết quả là trong đám cưới có tổng cộng 28 cấu trúc cuộc thoại. Ngoài ra, chương này cũng giới thiệu về các cử chỉ kèm lời như *vỗ tay, bắt tay, cười, ôm, hôn*.

Thứ hai, đặc điểm cấu trúc của các kiểu lời nói, chúng tôi đã phân thành 11 kiểu lời gồm: *chào hỏi, giới thiệu, xin phép, dẫn, mời, cảm ơn, chúc mừng, cho tặng, hứa nguyện* và *cặp lời trao đáp*. Dựa vào đặc điểm nội dung của từng kiểu lời chúng tôi đã xây dựng thành 27 biểu thức khái quát nhất.

Thứ ba, một số đặc điểm từ ngữ, luận án trình bày về *từ ngữ thể hiện sự trang trọng, từ ngữ thể hiện sự từ tốn* và *từ ngữ thể hiện sự tự nhiên*. Đối với *từ ngữ thể hiện sự trang trọng*, các nhân vật giao tiếp dùng từ ngữ mang sắc thái trang trọng, dùng điển tích, điển cố, tục ngữ, thành ngữ và các từ, cụm từ Hán Việt thể hiện sự trang trọng để xưng gọi, chúc mừng, khuyên bảo. Đối với *từ ngữ thể hiện sự từ tốn* các nhân vật giao tiếp dùng cách ngỏ lời, úm thừ, rào đón, nói vòng cùng với các hành vi xin, xin phép, đề nghị nhằm thể hiện sự khiêm tốn. Phong cách từ tốn thể hiện bằng các từ ngữ biểu đạt lễ nghĩa, phép lịch sự, tinh trang trọng như *dạ, thưa, mời/ mời xin, xin/ xin phép, quý tộc...* Còn đối với *từ ngữ thể hiện sự tự nhiên* các nhân vật

giao tiếp thường dùng từ ngữ thuộc phong cách khẩu ngữ, từ thuần Việt, từ ngữ biểu cảm, những từ xung hô trong thân tộc, các trợ từ tình thái kèm với cử chỉ thân thiện.

Chương 4. MỘT VÀI ĐẶC TRƯNG VỀ VĂN HÓA THỂ HIỆN QUA NGÔN NGỮ GIAO TIẾP TRONG HÔN LỄ CỦA NGƯỜI NAM BỘ

Chương 4 trình bày hai nội dung: (i) *ngghi lễ hôn nhân phản ánh truyền thống văn hóa dân tộc*, (ii) *NNGT trong hôn lễ phản ánh những đặc trưng văn hóa của người Nam Bộ*. **Nội dung thứ nhất**, trình bày về mục đích, ý nghĩa của nghi lễ hôn nhân bởi nghi lễ này thể hiện được truyền thống văn hóa dân tộc rõ nét nhất và vì vậy, nó được người Việt coi là một trong những nghi lễ quan yếu hàng đầu trong giao tế xã hội và đứng thứ nhì trong “tứ lễ” là *quan, hôn, tang, tế*. **Nội dung thứ hai**, trình bày 7 đặc trưng ngôn ngữ: (i) *cách diễn đạt mộc mạc thể hiện ý nghĩa của hôn nhân: duy trì nòi giống*, (ii) *lối diễn đạt gần gũi đề cao truyền thống đạo hiếu*, (iii) *quan niệm kiêng lành thể hiện qua cách diễn đạt chặt chẽ*, (iv) *yếu tố tín ngưỡng tôn giáo hình thành cách diễn đạt chuẩn mực*, (v) *ước muốn hòa hợp nhân duyên thông qua cách diễn đạt sáng tạo*, (vi) *sự quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần được thể hiện rõ ràng, tinh tế*, (vii) *sự chú trọng tính chính xác về thời gian và địa điểm tổ chức lễ*.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Qua 2 nội dung tìm hiểu ở chương này, chúng tôi muốn nêu ra những điểm khác biệt trong tính cách của người Nam Bộ trong sự kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc để không bị mai một, đồng thời vẫn có sự tiếp biến văn hóa, sự sáng tạo kết hợp yếu tố cổ kim trong nghi lễ hôn nhân. Người Nam Bộ luôn bảo tồn các nghi lễ và những giá trị truyền thống, phong tục tập quán, lời hay ý đẹp của ông cha để lại nhưng đồng thời cũng không ngừng phát huy, cải biến cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, điều kiện vùng miền. Do vậy, chúng tôi thấy trên tinh thần giữ gìn *truyền thống duy trì nòi giống, truyền thống đạo hiếu, quan niệm kiêng lành, tín ngưỡng tôn giáo, ước muốn hòa hợp, đời sống vật chất và tinh thần, thời gian và địa điểm* nhưng người Nam Bộ lại có cách thể hiện chúng theo nét riêng mang tính vùng miền với cách diễn

đạt mục đích khi biểu hiện ước muốn hôn nhân nhằm duy trì nòi giống, cách diễn đạt gần gũi nói về đạo hiếu có cách diễn đạt gần gũi, quan niệm kiêng lành với cách thuyết phục chặt chẽ, thể hiện ước muốn hòa hợp với cách nói đầy sáng tạo, v.v.... Đặc biệt khi nói về tín ngưỡng tôn giáo thì luôn có cách diễn đạt chuẩn mực.

Nhìn chung những nội dung triển khai trong phần này nhằm làm nên bức tranh cưới hỏi của người Nam Bộ một cách trọn vẹn bởi nó là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa với ngôn ngữ biểu hiện trong nghi lễ hôn nhân. Qua đó, nó cho chúng ta thấy được hoạt động giao tiếp ngôn ngữ mang phong cách Nam Bộ thể hiện nét đẹp văn hóa trong nghi lễ hôn nhân của dân tộc Việt nói chung.

KẾT LUẬN

Qua tìm hiểu về NNGT trong đám hỏi, đám cưới của người Nam Bộ trong khoảng thời gian 10 năm trở lại đây, từ thực tế khảo sát, mô tả và phân tích các cuộc thoại diễn ra tại lễ tiệc cưới hỏi, luận án đi đến những kết luận sau:

1. Về đặc điểm cấu trúc của cuộc thoại

Cuộc thoại trong đám hỏi, đám cưới có mục đích là tạo ra hòa khí chung nên người ta tránh tranh luận, tránh nói về mình, tránh thể hiện “cái tôi” làm ảnh hưởng đến cuộc vui chung. Chính vì vậy nội dung cuộc thoại không nặng về tính tư duy, lô-gíc mà thiên về tính thẩm mỹ.

Nội dung giao tiếp trong đám hỏi, đám cưới được thể hiện bằng các cuộc thoại cụ thể. Các cuộc thoại ở các lễ đều tuân theo một số quy tắc hội thoại nhất định như *quy tắc luân phiên lượt lời, quy tắc liên kết, quy tắc cộng tác, quy tắc thương lượng, quy tắc tôn trọng thể diện, quy tắc khiêm tốn* nhằm hướng đến sự thành công của cuộc thoại. Trong đó, quy tắc luân phiên lượt lời được thực hiện ngay từ khi bước vào cuộc lễ theo vị thế, quan hệ trước khi giao tiếp và thể hiện rõ nhất trong cuộc thoại *chào hỏi, giới thiệu, mời, chúc mừng và cho tặng*. Quy tắc cộng tác luôn được đảm bảo và ưu tiên nhất kể cả cuộc thoại thương lượng. Việc thương lượng là để nhận được sự đồng thuận hoặc thăm dò ý định của nhau. Đặc biệt là những đám hỏi, đám cưới mà

CDCR là người khác tinh thành thì sự khác biệt về phong tục, văn hóa vùng miền càng cao nên tất yếu phải có thương lượng hội thoại hoặc những lời rào đón để tránh những khiếm khuyết.

Do các lượt lời trong cuộc thoại bị chi phối bởi các yếu tố khách quan trong thực tế giao tiếp nên cấu trúc thông tin có thể chứa số lượng lượt lời ít hay nhiều và có thể có những lượt lời chen ngang (lời pha nhiễu). Cuộc thoại càng có nhiều lượt lời thì thời gian giao tiếp diễn ra càng dài, cuộc thoại càng có nhiều lời pha nhiễu thì càng trở nên rối rắm, phức tạp. Hành động rào đón, dẫn dắt trong các lời tuy cũng làm uyển chuyển và hấp dẫn hơn nhưng nội dung chính vẫn ở mục đích của lượt lời và chủ đề của cuộc thoại.

Khi nhân vật giao tiếp chọn từ ngữ, sự kết hợp lượt lời nào đó để diễn đạt thông tin thì cũng đồng thời thể hiện thái độ, tình cảm của mình. Chính thái độ của người nói tác động đến người tiếp nhận, tạo hiệu ứng trở lại và quyết định hiệu quả giao tiếp. Vì vậy, một cách tự nhiên, nhân vật giao tiếp luôn chủ động và có ý thức trong sự kết hợp từ ngữ, lượt lời theo các quy tắc hội thoại, cụ thể như: là người mở đầu cuộc thoại hoặc để thực hiện một hành động như làm *lễ nhập gia, lễ lên đèn, lễ trình sinh lễ* thì phải *chào hỏi, xin phép*; để đáp lại lượt lời *cho tặng* thì người thực hiện lời đáp phải *cảm ơn*; ... nó làm nổi bật lên quy tắc tôn trọng thể diện và quy tắc khiêm tốn. Sự đối đáp, luân phiên lượt lời không chỉ thể hiện sự tinh tế, sự tôn trọng người mở lời, người tiếp nhận mà còn thể hiện thành ý của người nói và chúng ta có thể thấy rõ quy tắc cộng tác trong tất cả các cuộc thoại đám hỏi, đám cưới.

Ngoài mục đích thể hiện cái hay của ngôn từ, các nhân vật giao tiếp còn thể hiện nhận thức, quan niệm cưới hỏi là sự kiện thiêng liêng, cao quý mang lại sức mạnh cho cá nhân (CD, CR) và hai gia đình bằng quan hệ thông gia, để tạo lập quan hệ tốt đẹp thì phải có sự khởi đầu hoàn mỹ, sự tương kính đến từ cả hai bên. Điều này cũng góp phần giải thích lý do vì sao *lời xin phép* và *lời chào hỏi* có vai trò quan trọng đánh dấu cho sự mở đầu cuộc thoại, còn *lời cảm ơn* xuất hiện thường xuyên nhất là khi kết thúc cuộc thoại.

2. Về đặc điểm cấu trúc của các kiểu lời nói

Nghiên cứu NNGT trong đám hỏi, đám cưới không chỉ đề cập đến cuộc thoại mà cần thiết phải đề cập đến các đơn vị cơ bản được kết hợp trong một cuộc thoại. Đó chính là các kiểu lời mà chúng có thể là các kiểu lời sinh hoạt hằng ngày được cấu trúc lại về hình thức và nội dung. Tuy nhiên, các kiểu lời nói trong nghi lễ này có sự khác biệt với kiểu lời nói trong các nghi lễ khác và các kiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày. Nhóm lời *chào hỏi, giới thiệu, xin phép, dẫn, mời* thường dùng khi mở đầu cuộc thoại, trước nó có thể không có lượt lời nào.

Cuộc thoại trong đám hỏi, đám cưới thường sử dụng lượt lời kết hợp các lời *chào hỏi, giới thiệu, xin phép, dẫn, mời* như kiểu kết hợp: ***chào hỏi + giới thiệu + xin phép; chào hỏi + dẫn + giới thiệu + xin phép; chào hỏi + mời***...thông thường thì mục đích chính của các lượt lời được thể hiện ở lời cuối cùng của lượt lời đó. Chẳng hạn như *lời xin phép* hoặc *lời mời* xuất hiện ở cuối lượt lời xin phép hoặc lượt lời mời ***chào hỏi + giới thiệu + xin phép, chào hỏi + dẫn + giới thiệu + xin phép, chào hỏi + mời***.

3. Về đặc điểm từ ngữ

NNGT trong phần lễ thường mang sắc thái hành chính, trang trọng diễn ra ở nhiều tình huống giao tiếp khi tiến hành các nghi lễ như *lễ nhập gia, lễ trình sinh lễ, lễ lên đèn và lễ gia tiên, lễ CDCR ra mắt cha mẹ và bà con thân tộc*.

NNGT trong phần tiệc mang sắc thái thân mật, gần gũi cùng với phong cách khẩu ngữ thể hiện qua cách chào, mời nhau giữa khách và chủ, giữa người chung bàn tạo nên sự tự nhiên, thân thiện và thoải mái.

Về bản chất đám hỏi, đám cưới cũng là ngày hội của gia đình, làng xóm xét trong phạm vi hẹp. Bởi qua hi sự người ta có thể biết được mối quan hệ gia đình của gia chủ với thân tộc và mối quan hệ xã hội, cộng đồng của gia chủ với bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm láng giềng. Do vậy cưới hỏi mang tính gia đình nhưng nó cũng mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Chính vì vậy cách thức giao tiếp trong phần lễ bị ước chế bởi chuẩn mực xã hội, không mang dấu ấn cá nhân còn trong phần tiệc cách thức giao tiếp cởi mở hơn bởi NNGT trong phần tiệc thiên về phần hội nhiều hơn phần lễ. Qua đó, ta có thể thấy rằng ngôn ngữ trong đám hỏi, đám cưới một lần nữa chứng tỏ được

chức năng là công cụ giao tiếp hoàn chỉnh nhất, phương tiện diễn đạt tinh thần của cá nhân và dân tộc, là công cụ thể hiện văn hóa văn minh.

Để chứng minh mỗi kiểu lời đều được sử dụng trong sự sáng tạo, sự linh hoạt khi thay thế từ ngữ nhằm đạt được mục đích giao tiếp và đạt đến cái đẹp của ngôn từ, dựa vào đặc điểm phong cách, có thể nhóm chúng thành 3 nhóm như sau: *từ ngữ thể hiện sự trang trọng, từ ngữ thể hiện sự từ tốn, từ ngữ thể hiện sự tự nhiên* nhằm làm tăng thêm tính khu biệt của đặc điểm từ ngữ trong nghi lễ hôn nhân.

4. Về một vài đặc trưng về văn hóa thể hiện qua ngôn ngữ giao tiếp

Nghi lễ hôn nhân được người Việt coi là một trong những nghi lễ quan trọng, đứng hàng thứ hai trong “tứ lễ” (*quan, hôn, tang, tế*). Tuy nghi lễ hôn nhân của người Việt chịu ảnh hưởng từ tư tưởng Nho giáo nhưng do ý thức bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc nên nó có sự tiếp biến, chọn lọc, là sự kết tinh những giá trị văn hóa dân tộc. Qua khảo sát, chúng tôi thấy nghi lễ hôn nhân của người Nam Bộ kế thừa tương đối trọn vẹn nội dung, hình thức, đảm bảo mục đích ý nghĩa của lễ tục vòng đời. Đồng thời đám hỏi, đám cưới Nam Bộ còn có những điểm riêng, khác với các vùng miền khác, trong đó đáng lưu ý là NNGT. Có thể nói cùng một nội dung, mục đích, người Nam Bộ có cách diễn đạt với tính cách đặc trưng của họ. Như vậy ngôn ngữ thể hiện phần nào tính cách của người Nam Bộ và ngược lại tính cách được thể hiện rõ nét qua ngôn ngữ. Chẳng hạn như trên tinh thần giữ gìn *truyền thống duy trì nòi giống, truyền thống đạo hiếu, quan niệm kiêng lạnh, tín ngưỡng tôn giáo, ước muốn hòa hợp, đời sống vật chất và tinh thần, thời gian và địa điểm* nhưng người Nam Bộ lại có cách thể hiện chúng theo nét riêng mang tính vùng miền với cách diễn đạt mộc mạc khi biểu hiện ước muốn hôn nhân nhằm duy trì nòi giống, cách diễn đạt gần gũi nói về đạo hiếu có cách diễn đạt gần gũi, quan niệm kiêng lạnh với cách thuyết phục chặt chẽ, thể hiện ước muốn hòa hợp với cách nói đầy sáng tạo, v.v.... Đặc biệt khi nói về tín ngưỡng tôn giáo thì luôn có cách diễn đạt chuẩn mực.

Trước một đề tài có phạm vi và đối tượng nghiên cứu rất phong phú và đa dạng, mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng trong nhận thức của chúng tôi, còn nhiều vấn đề

hữu quan chưa được phân tích thấu đáo, thậm chí ở một số địa hạt, miêu tả, nhận xét của luận án ở một vài chỗ chỉ có tính chất đặt vấn đề.